

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

LÊ THỊ GIANG

**TỰ Ý NỬA CHỪNG CHẤM DỨT VIỆC PHẠM TỘI
TRONG LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Luật hình sự
Mã số: 60 38 40

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2014

**Công trình được hoàn thành tại
Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội**

Cán bộ hướng dẫn khoa học: PGS. TS. TRẦN VĂN ĐỘ

Phản biện 1:

Phản biện 2:

**Luận văn được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận văn, họp tại
Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.**

Vào hồi giờ, ngày tháng năm 2014

Có thể tìm hiểu luận văn tại

**Trung tâm tư liệu Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội
Trung tâm Thông tin – Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội**

MỤC LỤC CỦA LUẬN VĂN

Trang

Trang phụ bì

Lời cam đoan

Mục lục

Danh mục các từ viết tắt

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ TỰ Ý NỬA CHỪNG CHẤM DỨT VIỆC PHẠM TỘI	5
1.1. Khái niệm và các đặc điểm của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội	5
1.1.1. Khái niệm của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội.....	5
1.1.2. Một số đặc điểm của chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội	11
1.1.3. Ý nghĩa của chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội....	13
1.2. Một số quy định tương ứng trong luật hình sự của một số nước trên thế giới	14
Chương 2: DẤU HIỆU, NHỮNG ĐIỀU KIỆN CỦA TỰ Ý NỬA CHỪNG CHẤM DỨT VIỆC PHẠM TỘI	17
2.1. Các dấu hiệu đặc trưng của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội	17
2.2. Những điều kiện của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội	18
2.2.1. Điều kiện thuộc về ý thức chủ quan của người phạm tội trong tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội	18
2.2.2. Điều kiện về thời điểm phạm tội	28
2.3. Vấn đề tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội trong đồng phạm	43

2.3.1.	Khái quát chung về đồng phạm	43
2.3.2.	Vấn đề tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội trong đồng phạm	49
Chương 3: TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ CỦA NGƯỜI TỰ Ý NỬA		
CHỪNG CHẤM DỨT VIỆC PHẠM TỘI.....		58
3.1.	Khái quát chung về trách nhiệm hình sự và miễn trách	
	nhiệm hình sự.....	58
3.1.1.	Trách nhiệm hình sự	58
3.1.2.	Miễn trách nhiệm hình sự	59
3.2.	Trách nhiệm hình sự của người tự ý nửa chừng chấm dứt	
	việc phạm tội	62
3.2.1.	Trách nhiệm hình sự của người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội đối với tội định phạm	62
3.2.2.	TNHS của người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội đối với tội phạm khác	65
3.2.3.	TNHS của người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội trong trường hợp đồng phạm.....	66
KẾT LUẬN		71
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....		74

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu

Trong khoa học luật hình sự nói chung và trong luật hình sự nói riêng tội phạm và hình phạt là hai chế định vô cùng quan trọng. Chúng luôn đi cùng với nhau, khi một người thực hiện hành vi có đủ yếu tố CTTP cụ thể thì họ phải chịu TNHS về tội phạm đó. Tuy nhiên để đáp ứng công tác đấu tranh phòng chống tội phạm BLHS Việt Nam vẫn quy định những trường hợp ngoại lệ để miễn TNHS cho người phạm tội khi có các điều kiện nhất định. Những ngoại lệ nói trên là những biểu hiện trong chính sách nhân đạo của Nhà nước ta đối với người phạm tội. Đó là: *“khoan hồng đối với người tự thú, thành khẩn khai báo, tố giác người đồng phạm, ăn năn hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại gây ra”*. Một trong những ngoại lệ trên là chế định *“tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội”* được quy định tại Điều 19 BLHS.

Chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là chế định có ý nghĩa quan trọng trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm. Nó tạo cơ sở pháp lý cho cơ quan có thẩm quyền trong việc xác định TNHS của người phạm tội. Đồng thời, nó khuyến khích người đang chuẩn bị phạm tội hoặc đã bắt tay vào thực hiện tội phạm sớm dừng lại để được hưởng chính sách khoan hồng. Từ đó góp phần bảo vệ hơn nữa các quan hệ xã hội là khách thể của luật hình sự.

Ở nước ta, đến Bộ luật hình sự năm 1985 chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội mới được các nhà làm luật ghi nhận chính thức, còn trước đó được quy định tản mạn trong các văn bản pháp quy, chưa được quy định một cách tập trung thống nhất. Mỗi văn bản chỉ quy định cho từng trường hợp phạm tội riêng biệt mà chưa có quy định chung cho tất cả các loại tội, dẫn đến gây khó khăn cho việc áp dụng trong thực tiễn. Mặt khác, các văn bản này cũng chưa có sự nhất quán trong việc sử dụng thuật ngữ. Tại Điều 20 Pháp lệnh Trừng trị các tội phản cách mạng năm 1967 gọi là *“tự nguyện”*, tại Bản tổng kết số 452 – HS2 năm 1970 gọi là *“tự mình chấm dứt”* và tại Bản tổng kết thì gọi là *“đình chỉ”*. Điều này cho thấy mỗi thuật ngữ trên mới chỉ thể hiện được một phần bản chất của

chế định này. Vì vậy, đòi hỏi phải tìm ra một thuật ngữ mang tính khái quát hơn, thể hiện được đầy đủ bản chất của chế định.

Tuy nhiên qua mỗi lần pháp điển thì khái niệm “*tự ý nửa chừng*” ngày càng được thể hiện rõ ràng và đầy đủ hơn. Riêng tại Bản tổng kết năm 1976 thì thời điểm được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là muộn hơn so với BLHS. Nó thừa nhận cả trường hợp người phạm tội đã thực hiện hết các hành vi cần thiết, đã gây ra hậu quả thiệt hại, nhưng lại kịp thời ngăn chặn được thiệt hại thì vẫn được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội.

Trước thực trạng trên và để đáp ứng công tác đấu tranh phòng chống tội phạm, BLHS đầu tiên của nước ta năm 1985 đã quy định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là một chế định riêng tại Điều 16, theo đó tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được hiểu là: “*Tự mình không thực hiện tội phạm đến cùng, tuy không có gì ngăn cản*” và đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng thống nhất trong Nghị quyết số 02-88/HĐTP ngày 05/01/1988 và Nghị quyết số 01-89/HĐTP ngày 19/04/1989. Đến lần pháp điển hóa lần thứ hai Luật hình sự, Bộ luật hình sự năm 1999, chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được quy định tại Điều 19 và về cơ bản không có gì thay đổi so với quy định trước đây trong Bộ luật hình sự năm 1985.

Chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội có ý nghĩa quan trọng trong chính sách hình sự nước ta. Thế nhưng, chế định này chưa được nghiên cứu đầy đủ, sâu sắc về mặt lý luận; quy định của pháp luật còn những bất cập và thực tiễn cũng còn chưa thống nhất. Vì vậy, chúng tôi chọn Đề tài “*Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội trong luật hình sự Việt Nam*” làm luận văn thạc sĩ luật học.

2. Phạm vi nghiên cứu

Trong luận văn này tác giả tập trung nghiên cứu: Khái niệm, đặc điểm, lịch sử hình thành và phát triển của chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội; nghiên cứu các quy phạm của chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội trong BLHS một số nước trên thế giới; nghiên cứu các dấu hiệu và những điều kiện của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội cũng như TNHS của người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội.

Kết hợp với việc nghiên cứu đánh giá tình hình áp dụng các quy định đó trong thực tiễn và những nguyên nhân tồn tại, hạn chế để kiến nghị những giải pháp hoàn thiện luật thực định và nâng cao hiệu quả áp dụng những quy định đó trong thực tiễn.

3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của Luận văn là trên cơ sở nghiên cứu các vấn đề lý luận về tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội, phân tích các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam và xem xét đánh giá việc áp dụng chế định này trên thực tiễn để đưa ra những giải pháp nhằm hoàn thiện chế định này cũng như nâng cao hiệu quả áp dụng trên thực tế.

4. Cơ sở phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở phương pháp luận chủ nghĩa duy vật biện chứng, phương pháp luận chủ nghĩa duy vật lịch sử của triết học Mac-Lênin, chúng tôi sử dụng phương pháp nghiên cứu khoa học như: phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh, phương pháp lịch sử và tiếp cận thực tiễn... để giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu đặt ra.

5. Kết cấu của Luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và phụ lục, Luận văn được thể hiện trong ba chương.

Chương 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

VỀ TỰ Ý NỬA CHỪNG CHẤM DỨT VIỆC PHẠM TỘI

1.1. Khái niệm và các đặc điểm của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội

1.1.1. Khái niệm của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội:

Chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là một trong các chế định nhân đạo của luật hình sự Việt Nam. Nó thể hiện chính sách hình sự của Nhà nước là: “*khoan hồng đối với người tự thú, thành khẩn khai báo, tố giác người đồng phạm, lập công chuộc tội, ăn năn hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại gây ra*” (Điều 3, BLHS). Đồng

thời, chế định này cũng khuyến khích những người đang chuẩn bị phạm tội hoặc đã bắt tay vào việc thực hiện tội phạm dừng hành vi phạm tội càng sớm càng tốt, từ đó loại bỏ hoặc hạn chế những hậu quả nguy hiểm cho xã hội. Với ý nghĩa quan trọng như vậy, chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được pháp luật hình sự ghi nhận từ rất sớm.

BLHS đầu tiên của nước ta BLHS năm 1985 đã quy định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là một chế định riêng tại Điều 16, theo đó tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được hiểu là: *“Tự mình không thực hiện tội phạm đến cùng, tuy không có gì ngăn cản”* và trong quá trình áp dụng nó đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn bổ sung để áp dụng thống nhất một số quy định của Bộ luật hình sự trong Nghị quyết số 02-88/HĐTP ngày 05/01/1988 và Nghị quyết số 01-89/HĐTP ngày 19/04/1989. Đến lần pháp điển hóa lần thứ hai, Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009, chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được quy định tại Điều 19 của Bộ luật và về cơ bản nó không có gì thay đổi so với quy định trong Bộ luật hình sự năm 1985.

Việc quy định chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội trong BLHS đã góp phần đưa chế định này lên ngang tầm với ý nghĩa của nó, đồng thời tạo nên sự thống nhất chung về chế định này cả ở phương diện lý luận và thực tiễn áp dụng.

1.1.2. Một số đặc điểm của chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội

Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là một chế định nhân đạo của pháp luật hình sự Việt Nam, thể hiện sự tự nguyện dứt khoát của một người không thực hiện ý định hoặc hành vi phạm tội của mình đến cùng mặc dù họ có khả năng thực hiện và điều kiện khách quan không có gì ngăn cản. Theo đó, các đặc điểm cơ bản của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội bao gồm:

Thứ nhất, chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là một chế định nhân đạo trong BLHS Việt Nam.

Thứ hai, chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là một chế định miễn TNHS đặc biệt. Sự đặc biệt của trường hợp miễn TNHS trong chế định này thể hiện ở chỗ: người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội

được miễn TNHS khi họ tự nguyện chấm dứt hành vi phạm tội của mình một cách dứt khoát ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành (chưa thực hiện tội phạm đến cùng).

Chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội chỉ áp dụng đối với người phạm tội với lỗi cố ý, còn các trường hợp khác có thể áp dụng với cả tội phạm với lỗi vô ý. Ngoài ra, người phạm tội không được miễn toàn bộ TNHS, họ chỉ được miễn TNHS về tội định phạm, nếu hành vi của họ thực tế có đầy đủ dấu hiệu cấu thành tội phạm khác thì họ vẫn phải chịu TNHS về tội phạm đó. Điều này không đặt ra đối với các trường hợp miễn TNHS khác.

1.1.3. Ý nghĩa của chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội

Việc quy định chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội có ý nghĩa quan trọng trong khoa học lập pháp, thực tiễn xét xử, đặc biệt là đối với người phạm tội, đối với Nhà nước và xã hội. Cụ thể là:

Đối với khoa học lập pháp: đây được coi là một bước tiến lớn trong khoa học lập pháp của nước ta.

Đối với thực tiễn xét xử: việc quy định chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội trong BLHS có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử. Nó đã giải quyết được bài toán thiếu cơ sở pháp lý trong việc xác định TNHS cho người phạm tội khi họ đã tự nguyện không tiếp tục thực hiện tội phạm dù không có gì ngăn cản. Đồng thời, nó còn tạo nên sự đồng bộ và nhất quán trong việc áp dụng chế định này của hệ thống Tòa án.

Đối với người phạm tội: Chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được quy định trong BLHS đã tạo ra cơ sở pháp lý vững chắc cho người đang chuẩn bị phạm tội hoặc đã bắt tay vào thực hiện tội phạm tự nguyện chấm dứt việc phạm tội để hưởng chính sách khoan hồng của Nhà nước.

Đối với Nhà nước và xã hội: Chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội thể hiện rõ nét chính sách hình sự nhân đạo của Đảng và Nhà nước ta, phù hợp với mục đích, nhiệm vụ của luật hình sự, đặc biệt là mục đích của hình phạt: *“không chỉ nhằm trừng trị người phạm tội mà còn giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội”* (Điều 27 BLHS).

1.2. Một số quy định tương ứng trong luật hình sự của một số nước trên thế giới

Dưới đây là quy định của chế định này trong luật hình sự một số nước tiêu biểu:

Tại khoản 1 Điều 32 BLHS Liên Bang Nga năm 1996 quy định về trường hợp: Tự đình chỉ tội phạm như sau:

“Tự đình chỉ tội phạm là chấm dứt việc chuẩn bị phạm tội hoặc chấm dứt hành động (không hành động), trực tiếp nhằm thực hiện tội phạm, nếu người tự đình chỉ tội phạm ý thức được khả năng thực hiện tội phạm đến cùng”.

Điều 43 BLHS Nhật Bản quy định: *“Phạm tội chưa đạt; tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Hình phạt đối với người đã bắt đầu thực hiện tội phạm nhưng chưa thực hiện tội phạm đến cùng có thể được giảm. Tuy nhiên nếu người đó tự nguyện chấm dứt việc phạm tội thì hình phạt sẽ được giảm hoặc miễn”.*

Tại Điều 3 chương 23 BLHS Thụy Điển cũng quy định rõ: *“Hình phạt đối với hành vi chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt và đồng phạm không áp dụng đối với người không tiếp tục thực hiện tội phạm hoặc đã tự nguyện ngăn chặn không cho tội phạm thực hiện đến cùng”.*

Điều 24 BLHS của nước Cộng Hòa Nhân Dân (CHND) Trung Hoa quy định: *“Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là tự nguyện không thực hiện tội phạm đến cùng hoặc tự nguyện áp dụng biện pháp hữu hiệu ngăn chặn việc xảy ra những hậu quả phạm tội. Đối với hành vi tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội chưa gây ra thiệt hại, thì áp dụng khung hình phạt nhẹ hơn”.*

Chương 2

DẤU HIỆU, NHỮNG ĐIỀU KIỆN CỦA TỰ Ý NỬA CHỪNG CHẤM DỨT VIỆC PHẠM TỘI

2.1. Các dấu hiệu đặc trưng của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội

Theo luật hình sự Việt Nam, chỉ được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội khi thỏa mãn những dấu hiệu sau:

Thứ nhất, việc chấm dứt không thực hiện tiếp tội phạm phải xảy ra khi tội phạm đang ở giai đoạn chuẩn bị hoặc ở giai đoạn chưa đạt chưa hoàn thành.

Thứ hai, việc chấm dứt không thực hiện tiếp tội phạm phải là tự nguyện và dứt khoát.

Trong thực tế, việc tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội có thể do những động cơ khác nhau thúc đẩy sự hối hận, sợ bị phát hiện, sợ bị trừng trị...nhưng Luật hình sự Việt Nam không đòi hỏi người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội phải thực sự hối hận...

2.2. Những điều kiện của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội

2.2.1. Điều kiện thuộc về ý thức chủ quan của người phạm tội trong tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội

Điều kiện thuộc về ý thức chủ quan của người phạm tội trong tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là các yếu tố thuộc về lý trí và ý chí chi phối việc chủ thể từ bỏ hành vi phạm tội của mình thể hiện sự tự nguyện, dứt khoát từ bỏ ý định thực hiện tội phạm đến cùng. Cụ thể là:

2.2.1.1. Chấm dứt việc phạm tội một cách tự nguyện

Để được coi là tự nguyện thì người phạm tội phải chấm dứt hành vi nguy hiểm của mình theo ý thức chủ quan của bản thân chứ không phải do khách quan chi phối. Ý thức chủ quan của người phạm tội được đánh giá qua hai yếu tố đó là lý trí và ý chí của họ, nghĩa là chúng ta phải xem xét khả năng nhận thức hiện thực khách quan của người phạm tội xem họ đánh giá các yếu tố khách quan có tác động như thế nào đến việc thực hiện tội phạm, từ đó xem họ điều khiển hành vi của mình ra sao? Tiếp tục thực hiện tội phạm hay đình chỉ hành vi phạm tội? Để trả lời được câu hỏi này chúng ta phải làm rõ các vấn đề sau:

Thứ nhất, sự đánh giá các yếu tố khách quan của người phạm tội. Mỗi hoạt động của con người đều bị chi phối bởi các yếu tố khách quan, đó có thể là các yếu tố khách quan đã được chủ thể lường trước theo kế hoạch đã vạch sẵn, nhưng cũng có thể là các yếu tố ngoài ý muốn chủ quan của chủ thể hoặc đó là các yếu tố tác động tích cực làm cho việc thực hiện tội phạm được thuận lợi hơn hoặc đó là các yếu tố gây cản trở khó khăn cho việc thực hiện tội phạm.

Thứ hai, đánh giá ý chí chủ quan của người phạm tội. Sau khi đã xác định rằng người phạm tội nhận thức được thực tế khách quan không có gì ngăn cản thì chúng ta phải xem xét ý chí của họ có muốn tiếp tục thực hiện tội phạm nữa hay không. Có nghĩa là người phạm tội phải có sự tự do về mặt ý chí, họ hoàn toàn có sự lựa chọn tiếp tục thực hiện tội phạm hay chấm dứt việc phạm tội. Và việc lựa chọn đình chỉ thực hiện tội phạm phải do động lực bên trong thúc đẩy chứ không phải là sự tác động từ các yếu tố khác như chủ thể cảm thấy tình trạng sức khỏe của mình không tốt không thể tiếp tục thực hiện tội phạm được.

Qua nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới sự tự nguyện và vụ án trên, ta thấy khi xác định điều kiện của sự tự nguyện thì cần phải xem xét người phạm tội quyết định không thực hiện tiếp tội phạm xuất phát từ đâu? Do nguyên nhân khách quan hay theo ý chí chủ quan của họ, đánh giá tác động của nó đến ý chí người phạm tội và khả năng thực tế chủ thể có tiếp tục thực hiện được hành vi phạm tội đến cùng hay không?

2.2.1.2. *Việc tự nguyện không thực hiện tiếp tội phạm phải dứt khoát và vĩnh viễn:*

Để được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội thì ngoài việc chủ thể từ bỏ ý định phạm tội đến cùng, còn đòi hỏi việc từ bỏ đó phải dứt khoát và vĩnh viễn. Việc từ bỏ dứt khoát, vĩnh viễn hay có sách báo còn gọi là từ bỏ hẳn ý định phạm tội là: *“Chấm dứt hành vi phạm tội một cách triệt để, chứ không phải là tạm ngừng việc thực hiện tội phạm để chờ cơ hội thuận tiện hơn, chuẩn bị phương tiện tinh vi hơn, thủ đoạn xảo quyệt hơn rồi tiếp tục phạm tội. Sự chấm dứt đó được thể hiện ở xử sự nhất định, không phải bằng lời nói của người bị phát hiện khi đang chuẩn bị phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt, mà thông thường bằng không hành động, và không nhất thiết phải báo với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc chấm dứt việc phạm tội, tự thú...”*. Như vậy khi người phạm tội chấm dứt tội phạm một cách triệt để thì đã làm mất tính nguy hiểm của hành vi phạm tội, ý định thực hiện tội phạm cũng không còn. Nếu người phạm tội chấm dứt việc phạm tội không dứt khoát chỉ là sự tạm ngừng thì tính nguy hiểm cho xã hội vẫn còn và họ có thể thực hiện ý định của mình bất kỳ lúc nào khi điều kiện cho phép.

Để thỏa mãn điều kiện về mặt chủ quan của người phạm tội trong tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội, ngoài việc người phạm tội tự nguyện từ bỏ ý định thực hiện tiếp tội phạm, còn phải từ bỏ ý định đó một cách dứt khoát và vĩnh viễn chứ không phải là tạm thời. Tuy nhiên người phạm tội muốn hưởng lượng khoan hồng của nhà nước là miễn TNHS về tội định phạm thì phải thỏa mãn cả điều kiện thứ hai về thời điểm chấm dứt tội phạm. Bởi khi đáp ứng được cả hai điều kiện trên thì mới loại trừ được tính nguy hiểm của hành vi phạm tội đối với xã hội.

2.2.2. Điều kiện về thời điểm phạm tội

2.2.2.1. Khái quát chung về các giai đoạn thực hiện tội phạm

Trong khoa học luật hình sự các giai đoạn thực hiện tội phạm được hiểu thống nhất là “*các mức độ thực hiện tội phạm cố ý, bao gồm chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt và tội phạm hoàn thành*”.

Qua khái niệm trên ta thấy, các giai đoạn thực hiện tội phạm có đặc điểm sau:

Thứ nhất, các giai đoạn thực hiện tội phạm chỉ đặt ra đối với tội cố ý trực tiếp mà không đặt ra đối với tội cố ý gián tiếp và tội vô ý.

Thứ hai, các giai đoạn thực hiện tội phạm thể hiện các mức độ nguy hiểm cho xã hội khác nhau, đồng thời thể hiện mức độ thực hiện tội phạm của người phạm tội.

Thứ ba, luật hình sự Việt Nam phân chia các giai đoạn phạm tội thành ba giai đoạn: chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt và tội phạm hoàn thành.

- Chuẩn bị phạm tội: là giai đoạn đầu tiên trong các giai đoạn thực hiện tội phạm, được quy định tại Điều 17 BLHS như sau: “*Chuẩn bị phạm tội là tìm kiếm, sửa soạn công cụ, phương tiện phạm tội hoặc tạo những điều kiện khác để thực hiện tội phạm*”

- Phạm tội chưa đạt: là giai đoạn tiếp theo, ngay sau giai đoạn chuẩn bị phạm tội. Trong giai đoạn này người phạm tội bắt đầu thực hiện các hành vi khách quan được mô tả trong CTPP cụ thể và có sự xâm hại tới khách thể của tội phạm. Tuy nhiên, do nguyên nhân khách quan nên tội phạm không thực hiện được đến cùng, nghĩa là hành vi của họ chưa thỏa mãn hết các dấu hiệu thuộc mặt khách quan của cấu thành tội phạm.

- Tội phạm hoàn thành: là giai đoạn cuối cùng của quá trình thực hiện tội phạm. Giai đoạn này không được quy định trong BLHS. Tuy nhiên, căn cứ vào các quy định của BLHS tội phạm hoàn thành là: *“trường hợp hành vi phạm tội đã thỏa mãn hết các dấu hiệu được mô tả trong cấu thành tội phạm”*. Như vậy, để xác định tội phạm đã hoàn thành hay chưa thì phải căn cứ vào dấu hiệu CTTP cụ thể được quy định ở phần các tội phạm trong BLHS.

Khi nghiên cứu các giai đoạn thực hiện tội phạm chúng ta phải làm sáng tỏ ba giai đoạn thực hiện tội phạm. Mỗi giai đoạn đều có các dấu hiệu và đặc trưng riêng, song nó đều thể hiện tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, qua đó thể hiện mức độ thực hiện ý chí phạm tội của chủ thể.

2.2.2.2. Điều kiện về thời điểm tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội

Khi người phạm tội đã tự nguyện chấm dứt hành vi phạm tội của mình một cách dứt khoát và triệt để thì vẫn chưa được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Để được miễn TNHS theo chế định này thì ngoài việc thỏa mãn điều kiện trên người phạm tội phải đáp ứng được điều kiện về thời điểm chấm dứt hành vi phạm tội.

Theo quy định tại Điều 19 BLHS tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là *“tự mình không thực hiện tội phạm đến cùng”*. Như vậy *“không thực hiện tội phạm đến cùng”* được coi là điều kiện về thời điểm của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Nhưng vấn đề đặt ra là hiểu thế nào về cụm từ trên. Hiện nay, đa số các quan điểm đều cho rằng để được coi là *“không thực hiện tội phạm đến cùng”* là điều kiện của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội thì việc không thực hiện khi tội phạm ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành, còn khi chủ thể đã dừng lại ở giai đoạn chưa đạt đã hoàn thành và tội phạm hoàn thành thì vấn đề tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội không đặt ra.

Xung quanh cụm từ *“không thực hiện tội phạm đến cùng”*, vậy thực hiện đến cùng là đến cùng so với cái gì? Ở đây chúng ta cần phải hiểu thực hiện đến cùng là so với mục đích, hành vi phạm tội theo ý tưởng của người phạm tội, chứ không phải là so với các dấu hiệu trong CTTP (tội phạm hoàn thành). Nghĩa là phải hiểu không thực hiện tội phạm đến cùng theo hai trường hợp:

Thứ nhất, người phạm tội chưa thực hiện hết các hành vi để đạt được mục đích theo ý tưởng phạm tội thì các hành vi mà họ đã thực hiện đã đủ các dấu hiệu trong mặt khách quan của tội phạm, tức tội phạm đã hoàn thành.

Thứ hai, người phạm tội chưa thực hiện hết các hành vi cho là cần thiết, mục đích phạm tội chưa đạt được và tội phạm chưa hoàn thành.

Trong hai trường hợp trên thì theo chúng tôi chỉ có trường hợp thứ hai được coi là điều kiện của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Bởi mục đích của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là khuyến khích người đang có hành vi chuẩn bị phạm tội hoặc đã bắt tay vào việc thực hiện tội phạm chấm dứt hành vi phạm tội để hưởng lượng khoan hồng của Nhà nước. Đồng thời, góp phần loại trừ hoặc hạn chế những thiệt hại gây ra cho các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ. Do vậy, chỉ khi hành vi của người phạm tội chưa thể hiện tính nguy hiểm của tội phạm đối với xã hội thì mới thỏa mãn mục đích của chế định này. Khi tội phạm đã hoàn thành, tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm đã được thể hiện hết qua hành vi phạm tội, hậu quả của tội phạm đã xảy ra, không còn cơ hội để hạn chế hay loại trừ tính nguy hiểm trên.

Như đã phân tích ở trên, chúng ta thấy khi người phạm tội tự nguyện chấm dứt việc phạm tội một cách tự nguyện, dứt khoát ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành thì được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Vậy khi họ dừng lại ở giai đoạn phạm tội chưa đạt đã hoàn thành thì lại không được coi là thời điểm của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Xét cả ý chí và tính chất của hành vi phạm tội của người phạm tội thì họ đã thực hiện hết các hành vi cho là cần thiết, tính nguy hiểm của tội phạm đã được bộc lộ hết, hậu quả của tội phạm xảy ra hay không chỉ còn là vấn đề thời gian mà không cần phải thực hiện thêm một hành vi nào khác. Khi đó người phạm tội dừng việc thực hiện tội phạm thì hậu quả vẫn xảy ra. Nếu hậu quả không xảy ra thì đó chỉ là do nguyên nhân khách quan tác động và trường hợp này được coi là phạm tội chưa đạt, người phạm tội phải chịu TNHS về tội phạm chưa đạt.

Liên quan đến điều kiện về thời điểm của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội có quan điểm cho rằng: Cần phải chấp nhận ở một số loại tội nhất định thời điểm cho phép "*Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội*" có

thể ngay cả khi hành vi phạm tội đã là trường hợp tội phạm hoàn thành. Đó có thể là những loại tội (do những lý do nhất định) đã được luật hình sự xác định thời điểm hoàn thành sớm, cho nên việc hành vi phạm tội dừng lại ở thời điểm tội phạm hoàn thành vẫn có ý nghĩa cho xã hội như những trường hợp khác dừng lại ở giai đoạn chưa đạt chưa hoàn thành. Loại tội hoàn thành sớm chính là loại tội được phản ánh trong CTTP cắt xén, nghĩa là không phải phản ánh chính hành vi phạm tội mà là hành vi “*hoạt động*” nhằm thực hiện hành vi đó. Cụ thể tại Điều 79 BLHS tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân là tội có CTTP thuộc loại này. Trong tội này, người phạm tội chỉ cần có một trong các hành vi nhằm xúc tiến việc thành lập hoặc hành vi nhận lời tham gia vào tổ chức mà họ biết rõ tổ chức đó có mục đích lật đổ chính quyền nhân dân thì tội phạm đã hoàn thành, mà không đòi hỏi phải thành lập được tổ chức hay đã thực hiện các hành vi sau khi gia nhập tổ chức. Sở dĩ quy định tội phạm hoàn thành sớm là do tầm quan trọng đặc biệt của quan hệ xã hội, đó là sự tồn tại hay sự vững mạnh của đất nước mà luật hình sự bảo vệ. Còn mức độ thể hiện tính nguy hiểm của hành vi có thể chỉ ở mức độ đe dọa tới các quan hệ trên nên nếu người phạm tội tự nguyện từ bỏ ý định phạm tội thì việc từ bỏ đó vẫn có ý nghĩa rất lớn. Do vậy, đối với các tội có thời điểm hoàn thành sớm cũng nên coi là trường hợp tương tự của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Tuy nhiên nhưng trường hợp này không nhiều nên có thể quy định điều kiện để được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội ngay trong điều luật cụ thể trong phạm các tội phạm của BLHS. Như vậy việc áp dụng sẽ thuận tiện hơn.

2.3. Vấn đề tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội trong đồng phạm

2.3.1. Khái quát chung về đồng phạm

2.3.1.1. Khái niệm, các dấu hiệu của đồng phạm

Tội phạm có thể chỉ do một người thực hiện nhưng cũng có thể do nhiều người cùng gây ra. Khi có nhiều người cố ý cùng thực hiện tội phạm thì được gọi là đồng phạm. Điều 20 BLHS định nghĩa về đồng phạm tại khoản 1: “*Đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên cố ý cùng thực hiện tội phạm*”. Theo định nghĩa này, một vụ phạm tội để được coi là đồng phạm phải thỏa mãn các dấu hiệu sau:

*** Dấu hiệu về mặt khách quan**

Thứ nhất, “Đồng phạm đòi hỏi phải có ít nhất hai người và hai người này phải có đủ điều kiện của chủ thể của tội phạm. Đó là điều kiện có năng lực TNHS và đạt độ tuổi chịu TNHS. Dấu hiệu chủ thể đặc biệt không đòi hỏi phải có ở tất cả những người đồng phạm mà chỉ đòi hỏi ở một loại người đồng phạm là người thực hành”

Thứ hai, những người này phải cố ý cùng thực hiện một tội phạm. Mặc dù pháp luật không đòi hỏi họ phải là người trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội, nhưng họ phải có một trong các hành vi sau:

- Hành vi thực hiện tội phạm (hành vi khách quan được mô tả trong CTTP). Người thực hiện hành vi này được gọi là người thực hành, đây là người trực tiếp thực hiện hành vi gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại cho khách thể của tội phạm được luật hình sự bảo vệ.

- Hành vi tổ chức tội phạm là hành vi vạch ra kế hoạch, phân công nhiệm vụ cho những người đồng phạm khác và tổ chức việc thực hiện tội phạm. Người thực hiện những hành vi này gọi là người tổ chức.

- Hành vi xúi giục là hành vi dùng lời lẽ dụ dỗ, kích động, lôi kéo người khác thực hiện tội phạm. Người thực hiện hành vi này gọi là người xúi giục.

- Hành vi giúp sức là hành vi tạo ra những điều kiện về vật chất hoặc tinh thần để củng cố ý chí, hoặc giúp người thực hành có điều kiện thuận lợi hơn để thực hiện tội phạm.

*** Dấu hiệu về mặt chủ quan của đồng phạm**

Về mặt chủ quan tất cả những người đồng phạm phải có lỗi cố ý. Ngoài ra đối với những tội có dấu hiệu mục đích là dấu hiệu bắt buộc trong CTTP thì đòi hỏi những người cùng tham gia thực hiện tội phạm phải có cùng mục đích phạm tội đó.

- Dấu hiệu lỗi: những người phạm tội đều có lỗi cố ý, được thể hiện qua hai yếu tố ý chí và lí trí.

- Dấu hiệu mục đích:

Ngoài hai dấu hiệu cùng thực hiện và cùng cố ý, đồng phạm còn đòi hỏi dấu hiệu cùng mục đích trong trường hợp cùng thực hiện tội có mục đích là dấu hiệu bắt buộc. Nếu không thỏa mãn dấu hiệu này thì không

được coi là đồng phạm, những người tham gia phải chịu TNHS độc lập với nhau. Cùng mục đích ở đây có thể hiểu là có chung một mục đích hoặc có sự tiếp nhận mục đích giữa những người đồng phạm.

2.3.1.2. Các loại người đồng phạm

Dựa vào vai trò của từng người phạm tội trong vụ đồng phạm, tại Điều 20 BLHS chia đồng phạm làm bốn loại người gồm: người thực hành, người tổ chức, người xúi giục, người giúp sức. Mỗi loại người đều tham gia vào vụ đồng phạm ở những thời điểm và với mức độ khác nhau.

Chúng ta đã nghiên cứu các dạng người đồng phạm, cho thấy mỗi dạng người đồng phạm có những hành vi khác nhau, mức độ nguy hiểm cho xã hội khác nhau, giữ vai trò khác nhau trong vụ đồng phạm. Vì vậy, việc nghiên cứu các dạng người đồng phạm có ý nghĩa rất quan trọng trong việc xác định điều kiện của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội trong đồng phạm cũng như TNHS của họ.

2.3.2. Vấn đề tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội trong đồng phạm

Qua nghiên cứu khái quát về đồng phạm cho thấy, đồng phạm là trường hợp phạm tội phức tạp có nhiều chủ thể tham gia và giữ các vị trí khác nhau trong một vụ phạm tội. Khi xác định TNHS cho họ cũng phải tuân theo những nguyên tắc nhất định. Đó là các nguyên tắc tất cả những người đồng phạm phải chịu trách nhiệm chung về toàn bộ tội phạm, nguyên tắc chịu trách nhiệm độc lập về việc cùng thực hiện đồng phạm và nguyên tắc cá thể hóa TNHS của người đồng phạm. Do đó, việc xác định điều kiện tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội trong trường hợp này có nhiều điểm khác so với trường hợp phạm tội riêng lẻ.

Theo Điều 19 BLHS mới chỉ quy định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội của người trực tiếp thực hiện tội phạm, chưa có quy định tự ý nửa chừng trong đồng phạm. Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội trong đồng phạm mới chỉ được ghi nhận trong hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao tại Nghị quyết số 02/HTTP ngày 05/01/1986 và Nghị quyết số 01/HTTP ngày 19/04/1989.

Trong vụ đồng phạm, khi có sự tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội của một người hay một số người thì việc miễn TNHS chỉ được áp dụng đối với bản thân người đã tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội.

2.3.2.1. Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội của người thực hành

Đối với điều kiện của người thực hành trong đồng phạm phải được xem xét qua hai trường hợp: có một người thực hành hay có hai người đồng thực hành trở lên.

Trường hợp đồng phạm có một người thực hành, tương tự như trường hợp phạm tội riêng lẻ, được coi là tự ý nửa chừng chấm việc phạm tội khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Người thực hành phải tự nguyện từ bỏ việc thực hiện tiếp tội phạm khi không có gì ngăn cản. Việc từ bỏ đó phải là từ bỏ hẳn chứ không phải là tạm dừng chờ cơ hội thuận lợi sẽ tiếp tục thực hiện tội phạm.

- Việc chấm dứt thực hiện tội phạm của người thực hành phải xảy ra ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành.

Trường hợp đồng phạm có hai người thực hành trở lên; có thể xảy ra trường hợp một người hoặc một số người thực hành tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội, còn những người đồng thực hành khác vẫn tiếp tục thực hiện tội phạm. Trong trường hợp này người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được miễn TNHS theo quy định tại điều 19 BLHS, nếu họ đã không làm gì hoặc những việc mà họ đã làm trước khi từ bỏ ý định phạm tội không giúp gì cho những người đồng phạm khác trong việc tiếp tục thực hiện tội phạm.

Nếu trong vụ đồng phạm có nhiều người thực hành thì hành vi phạm tội của từng người có quan hệ mật thiết với nhau. Việc xác định thời điểm coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội phải căn cứ vào hành vi thực tế của mỗi người đồng phạm. Trong trường hợp tổng hợp hành vi phạm tội của tất cả những người đồng phạm đã thỏa mãn đầy đủ dấu hiệu của một CTTP cụ thể thì vấn đề tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội không được đặt ra. Trong số những người đồng thực hành đó nếu có một hoặc một số người thôi không thực hiện tội phạm nữa thì cũng được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội yêu cầu họ có những hành động tích cực nhằm ngăn chặn việc thực hiện tội phạm hoặc ít nhất phải hạn chế hậu quả xảy ra.

Thực tiễn xét xử cho thấy trong một vụ án có nhiều người thực hành tội phạm đã có người tự ý nửa chừng từ bỏ ý định phạm tội, có người

không từ bỏ ý định phạm tội. Trong trường hợp này, người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được miễn TNHS theo Điều 19 BLHS nếu họ đã không làm gì hoặc những việc mà họ đã làm trước khi từ bỏ ý định phạm tội không giúp gì cho những người đồng phạm khác trong việc tiếp tục thực hiện tội phạm. Còn nếu những việc mà họ đã làm được những người đồng phạm khác sử dụng để thực hiện tội phạm, thì họ cũng phải có những hành động tích cực để ngăn chặn việc thực hiện tội phạm đó, thì họ mới có thể được miễn TNHS. Nhưng nếu họ không ngăn chặn được những người đồng phạm khác thực hiện tội phạm, hậu quả của tội phạm vẫn xảy ra thì họ vẫn phải chịu TNHS.

2.3.2.2. Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội của các dạng người đồng phạm khác

Các dạng người đồng phạm khác gồm: người tổ chức, người xúi giục, người giúp sức. Đây là những người gián tiếp thực hiện tội phạm nên điều kiện để được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội có nhiều điểm khác so với người trực tiếp thực hiện tội phạm.

Theo Nghị quyết số 01/HTTP ngày 19/04/1989 của Tòa án nhân dân tối cao thì để được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội người tổ chức, người xúi giục, người giúp sức phải thỏa mãn các điều kiện sau ngoài các điều kiện tại Điều 19 BLHS:

Người xúi giục, người tổ chức phải thuyết phục, khuyến bảo, đe dọa để người thực hành không thực hiện tội phạm hoặc phải báo cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, báo cho người sẽ là nạn nhân biết về tội phạm đang được chuẩn bị thực hiện để cơ quan Nhà nước hoặc người sẽ là nạn nhân có biện pháp ngăn chặn tội phạm.

Người giúp sức phải chấm việc tạo những điều kiện tinh thần, vật chất cho việc thực hiện tội phạm (như không cung cấp phương tiện, công cụ phạm tội; không chỉ điểm, dẫn đường cho kẻ thực hành...). Nếu sự giúp sức của người giúp sức đang được những người đồng phạm khác sử dụng để thực hiện tội phạm, thì người giúp sức cũng phải có những hành động tích cực như đã nêu ở trên đối với người xúi giục, người tổ chức để ngăn chặn việc thực hiện tội phạm.

Đối với người tổ chức, người xúi giục và người giúp sức thì vấn đề tự

ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội có nhiều điểm khác so với người thực hành, quá trình thực hiện tội phạm họ không tự mình mà phải thông qua người thực hành để thực hiện hành vi được mô tả trong CTTP. Hoạt động này của họ luôn là tiền đề, là điều kiện hỗ trợ cho hoạt động phạm tội của người thực hành. Những người này có thể từ bỏ ý định phạm tội trong khi người thực hành vẫn thực hiện tội phạm đến cùng theo kế hoạch đã vạch ra. Chính vì thế, người tổ chức, người xúi giục và người giúp sức chỉ được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội khi thỏa mãn hai điều kiện: thứ nhất, họ phải chấm dứt việc phạm tội trước khi người thực hành thực hiện tội phạm; thứ hai, họ phải có những hành động tích cực làm mất tác dụng của những hành vi trước đó của mình để ngăn chặn việc thực hiện tội phạm.

Như vậy có thể nói việc phân hóa trách nhiệm hình sự đã góp phần tạo ra đường lối xử lý đối với các trường hợp phạm tội khác nhau, đối với các nhóm chủ thể thực hiện tội phạm khác nhau và là cơ sở để tiến hành cá thể hóa trách nhiệm hình sự trong áp dụng pháp luật hình sự. Khi tiến hành cá thể hóa trách nhiệm hình sự trong các trường hợp có đồng phạm tham gia người áp dụng pháp luật cần phải sử dụng các quy phạm pháp luật đã được xây dựng theo nguyên tắc phân hóa trách nhiệm hình sự để giải quyết trách nhiệm hình sự cho từng trường hợp phạm tội cụ thể.

Chương 3

TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ CỦA NGƯỜI TỰ Ý NỬA CHỪNG CHẤM DỨT VIỆC PHẠM TỘI

3.1. Khái quát chung về trách nhiệm hình sự và miễn trách nhiệm hình sự

3.1.1. Trách nhiệm hình sự

Trách nhiệm hình sự là trách nhiệm của người phạm tội phải chịu những hậu quả pháp lí bất lợi về hành vi phạm tội của mình.

Cơ sở để truy cứu TNHS người phạm tội được ghi nhận tại Điều 2 BLHS: “*chỉ người nào phạm một tội đã được BLHS quy định mới phải chịu TNHS*”. Vậy khi một người thực hiện các hành vi nguy hiểm cho xã

hội thỏa mãn các dấu hiệu trong CTTP thì mới phải chịu TNHS và phải chịu các biện pháp cưỡng chế của Nhà nước.

3.1.2. Miễn trách nhiệm hình sự

Miễn TNHS là không buộc người phạm tội phải chịu TNHS về tội mà họ đã phạm. Miễn TNHS thể hiện chính sách khoan hồng, nhân đạo của Đảng và Nhà nước ta. Biện pháp này được quy định và áp dụng trong một số trường hợp phạm tội nếu xét thấy không cần phải truy cứu TNHS, không cần buộc họ phải chịu biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước là hình phạt mà vẫn bảo đảm được công tác đấu tranh phòng chống tội phạm, vẫn đảm bảo được yêu cầu giáo dục người phạm tội để họ trở thành người có ích cho xã hội.

Miễn TNHS là một chế định nhân đạo của pháp luật hình sự Việt Nam và được thể hiện bằng văn bản với nội dung hủy bỏ hậu quả pháp lý bất lợi của việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị luật hình sự cấm đối với người bị coi là có lỗi trong việc thực hiện hành vi đó, do cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát nhân dân hoặc Tòa án tùy thuộc vào giai đoạn tố tụng hình sự tương ứng áp dụng khi có đầy đủ căn cứ pháp lý và những điều kiện luật định.

3.2. Trách nhiệm hình sự của người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội

3.2.1. Trách nhiệm hình sự của người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội đối với tội định phạm

TNHS của người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được quy định tại đoạn 2 Điều 19 BLHS: “*Người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự về tội định phạm; nếu hành vi thực tế đã thực hiện có đủ yếu tố cấu thành của một tội khác thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội này*”.

3.2.1.1. Căn cứ vào tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi:

Hành vi là biểu hiện bên ngoài của ý chí phạm tội nhằm gây ra hoặc đe dọa gây ra những thiệt hại cho các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ. Do vậy tính nguy hiểm của hành vi phạm tội được coi là dấu hiệu cơ bản và quan trọng nhất của tội phạm. Tính nguy hiểm cho xã hội là: “*Dấu hiệu phản ánh tính gây thiệt hại về khách quan và tính có lỗi thuộc về mặt chủ quan của tội phạm*”.

Như vậy khi xem xét tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi ta phải xem xét dưới hai góc độ: về khách quan và về chủ quan.

3.2.1.2. Căn cứ vào mục đích của hình phạt và chính sách hình sự của Nhà nước

Bên cạnh cơ sở trên, thì mục đích của hình phạt và chính sách nhân đạo trong luật hình sự của Nhà nước ta cũng được coi là cơ sở của việc miễn trách nhiệm hình sự. Vì tội phạm và hình phạt luôn luôn đi liền với nhau. Một người bị coi là tội phạm khi thỏa mãn các dấu hiệu trong CTTP thì họ phải chịu hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước. Tuy nhiên, không phải trường hợp phạm tội nào cũng phải chịu hình phạt. Căn cứ vào mục đích của hình phạt: *“Hình phạt không chỉ nhằm mục đích trừng trị người phạm tội mà còn giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa, ngăn ngừa họ phạm tội mới”* (Điều 27 BLHS). Như vậy, những trường hợp thấy việc áp dụng hình phạt là không cần thiết, người phạm tội đã ăn năn hối cải hoặc không còn nguy hiểm cho xã hội thì không nên áp dụng hình phạt, mà nên miễn TNHS cho họ. Còn đối với Nhà nước ta luôn mong muốn xã hội ngày một tốt đẹp hơn, luôn muốn cải tạo, giáo dục người phạm tội trở thành người có ích cho xã hội.

3.2.2. TNHS của người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội đối với tội phạm khác

Điều 19 BLHS quy định: *“nếu hành vi thực tế đã thực hiện có đủ yếu tố cấu thành của một tội khác, thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội này”*. Tội phạm khác là tội được quy định trong phần các tội phạm cụ thể của BLHS ngoài tội định phạm. Người phạm tội phải chịu TNHS về tội phạm này nghĩa là tội phạm này phải là tội đã hoàn thành (có đủ yếu tố CTTP cụ thể).

Một vấn đề khác đặt ra là tội phạm khác phải có mối quan hệ với tội định phạm. Tội phạm ở đây không phải là mục đích mà người phạm tội hướng tới, đó có thể là hành vi chuẩn bị các điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện tội phạm (hành vi chuẩn bị trong chuẩn bị phạm tội) hoặc CTTP khác trong quá trình thực hiện tội phạm (giai đoạn phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành). Tội phạm khác không thể là tội không có quan hệ

với tội định phạm. Nếu không có quan hệ với tội định phạm thì không thể coi là tội khác.

3.2.3. TNHS của người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội trong trường hợp đồng phạm

Thực tiễn xét xử cho thấy trong một số vụ án có nhiều người thực hành tội phạm đã có người tự ý nửa chừng từ bỏ ý định phạm tội, có người không từ bỏ ý định phạm tội. Trong trường hợp này, người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được miễn TNHS theo Điều 19 Bộ luật hình sự nếu họ đã không làm gì hoặc những việc mà họ đã làm trước khi từ bỏ ý định phạm tội không giúp gì cho những người đồng phạm khác trong việc tiếp tục thực hiện tội phạm.

Vậy qua nghiên cứu TNHS của người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội ta thấy người phạm tội được miễn TNHS về tội định phạm, còn nếu hành vi của họ có đủ dấu hiệu CTTP khác thì họ vẫn phải chịu TNHS về tội phạm này.

Điều 19 Bộ luật hình sự quy định “*Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là tự mình không thực hiện tội phạm đến cùng, tuy không có gì ngăn cản. Người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự về tội định phạm; nếu hành vi thực tế đã thực hiện có đủ yếu tố cấu thành của một tội khác thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội này*”. Theo đó, đây là trường hợp miễn trách nhiệm hình sự có tính chất bắt buộc. Trường hợp hành vi thực tế đã thực hiện của người phạm tội có đủ yếu tố cấu thành tội phạm của một tội khác thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm này. Như vậy, đây là quy định vừa mang tính nhân đạo nhưng đồng thời cũng thể hiện nguyên tắc pháp chế, công bằng trong đường lối xử lý, cũng như trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm, bảo vệ các quan hệ xã hội khỏi tội phạm xâm hại hoặc đe dọa xâm hại.

KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội trong luật hình sự Việt Nam ta có thể rút ra một số kết luận sau:

1. Về khái niệm tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được quy

định tại điều 19 BLHS, theo đó tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được hiểu là tự mình không thực hiện tội phạm đến cùng tuy không có gì ngăn cản. Nghĩa là, người phạm tội xuất phát từ ý chí chủ quan của mình quyết định không tiếp tục thực hiện tội phạm đến cùng khi họ nhận thức được không có yếu tố khách quan nào ngăn cản. Tuy nhiên để cho việc áp dụng được thuận lợi các cơ quan có thẩm quyền cần hướng dẫn cụ thể hơn nữa về khái niệm này.

Nghiên cứu chế định tương ứng với chế định này trong pháp luật hình sự một số nước trên thế giới chúng ta thấy, về cơ bản luật hình sự của các nước đều quy định chế định này và có nhiều điểm tương đồng với chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội trong luật hình sự Việt Nam. Qua đó ta thấy luật hình sự Việt Nam cần tiếp thu những điểm tiến bộ trong luật hình sự của các nước nhất là luật hình sự của Liên Bang Nga và CHND Trung Hoa.

2. Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là trường hợp miễn TNHS có điều kiện nên để được coi là trường hợp trên thì người phạm tội phải thỏa mãn cả hai điều kiện sau: một là, điều kiện về ý thức chủ quan của người phạm tội: người phạm tội phải chấm dứt hành vi phạm tội một cách tự nguyện và dứt khoát; hai là, điều kiện về thời điểm chấm dứt việc phạm tội là việc dừng lại không thực hiện tiếp tội phạm phải ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành.

Tuy nhiên về thời điểm chấm dứt việc phạm tội trong thực tiễn có những trường hợp sau: thứ nhất, người phạm tội đã thực hiện hết các hành vi cần thiết để gây ra hậu quả, nhưng giữa hành vi đã thực hiện và hậu quả có một khoảng thời gian nhất định. Trong khoảng thời gian trên người phạm tội vì một lý do nào đó không muốn cho hậu quả của tội phạm xảy ra nên đã có những hành động tích cực ngăn chặn không cho hậu quả xảy ra, kết quả hậu quả đã không xảy ra. Thứ hai, một số tội phạm có thời điểm hoàn thành sớm, người phạm tội mới chỉ có các hoạt động nhằm thực hiện các hành vi trong CTTTP thì tội phạm đã được coi là hoàn thành. Trường hợp này cho thấy tính nguy hiểm của hành vi phạm tội mới thể hiện ở mức thấp, vẫn có cơ hội để hạn chế hoặc ngăn ngừa hậu quả xảy ra. Để thể hiện hơn nữa chính sách nhân đạo của Nhà nước ta, đồng thời khuyến khích

người phạm tội tích cực ngăn chặn hậu quả xấu có thể xảy ra cho các quan hệ được luật hình sự bảo vệ chúng ta nên coi hai trường hợp trên là trường hợp tương tự của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Do vậy, theo chúng tôi, cần coi đây cũng là trường hợp nửa chừng chấm dứt việc thực hiện tội phạm và đòi hỏi các cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn cụ thể trường hợp này.

Theo điều 19 BLHS mới chỉ quy định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội đối với trường hợp phạm tội đơn lẻ và một dạng người đồng phạm là người thực hành. Mà chưa quy định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội của các dạng người đồng phạm khác với tư cách là những người gián tiếp thực hiện tội phạm thông qua hành vi của người thực hành. Vấn đề tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội của các dạng người đồng phạm khác được hướng dẫn tại Nghị quyết 02/HTTP ngày 19/4/1989 của Tòa án nhân dân tối cao. Theo đó điều kiện để được coi là trường hợp trên là những người đồng phạm khác gồm: người tổ chức, người xúi giục, người giúp sức ngoài các điều kiện chung của chế định còn đòi hỏi họ phải có các hành động tích cực ngăn chặn người thực hành sử dụng các hành vi trước đó của mình để thực hiện tội phạm hoặc báo cho cơ quan có thẩm quyền để kịp thời ngăn chặn tội phạm. Đối với vấn đề này cũng cần phải được quy định cụ thể hơn.

3. TNHS của người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Khi người phạm tội thỏa mãn các điều kiện trên thì họ được miễn TNHS về tội mà họ định phạm. Việc miễn TNHS cho họ dựa trên cơ sở: thứ nhất là chính sách hình sự của Nhà nước ta; thứ hai, dựa vào mức độ thể hiện tính nguy hiểm của hành vi phạm tội; thứ ba là dựa vào mục đích của việc áp dụng hình phạt. Tuy nhiên, nếu hành vi của họ trên thực tế có đủ dấu hiệu CTTP khác được quy định tại phần các tội phạm trong BLHS thì họ phải chịu TNHS về tội phạm này. Đây cũng chính là điểm đặc biệt của chế định này so với các chế định miễn TNHS khác được quy định trong BLHS.